

+ Tàu địa phương (tàu chợ) : 0,14 đồng /HK-km

b) Ô-tô ca : 0,15 đồng/HK-km

c) Ô-tô buýt : 0,10 đồng/HK-km

Học sinh, sinh viên đi học hàng ngày được giảm 50% giá vé.

d) Đường sông : 0,12 đồng/HK-km

### B. Vận tải hàng hóa :

a) Đường sắt : 0,60 đồng/tấn-km

b) Ô-tô : 1,2 đồng/tấn km

c) Đường sông : 0,45 đồng/tấn-km

d) Đường biển : 0,30 đồng/tấn-km

đ) Biển pha sông : 0,45 đồng/tấn-km

Cước vận tải hàng hóa chỉ tính tiền thuê phương tiện vận tải, không được tính gộp các phí khác như tiền phạt, tiền kiểm soát v. v...

Điều 2. — Trên cơ sở các mức cước chuẩn trên đây, Bộ Giao thông vận tải cùng Ủy ban Vật giá Nhà nước và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu công bố mức cước cụ thể trên các loại đường, các bậc hàng và các phương tiện vận tải thuộc quyền quản lý của mình.

Đối với giá cước vận tải đường ô-tô, đường sông, những địa phương nào điều kiện vận tải thuận lợi hơn, giá thành vận tải thấp hơn, có thể quy định cước vận tải hành khách và hàng hóa thấp hơn mức cước quy định ở điều 1. Ngược lại, trên những tuyến đường điều kiện vận tải khó khăn, giá thành vận tải cao hơn, có thể quy định cước vận tải hành khách và hàng hóa cao hơn, tối đa không quá 10% so với mức cước quy định ở điều 1 (chủ yếu đối với các tỉnh từ Bình, Trị Thiên trở ra).

Điều 3. — Các ngành vận tải Trung ương và địa phương được giữ lại toàn bộ khấu hao cơ bản và mức lợi nhuận đủ lập 3 quỹ, đồng thời ra sức phấn đấu hạ giá thành vận tải để góp phần tích lũy cho ngân sách Nhà nước.

Điều 4. — Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15-12-1985, thay thế mức

cước vận tải hành khách và hàng hóa quy định tại Quyết định số 244-HĐBT và 245-HĐBT ngày 20-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 5. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

TỔ HỮU

**QUYẾT ĐỊNH** của Hội đồng Bộ trưởng số 275-HĐBT ngày 4-12-1985 về việc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh, xã, phường và thị trấn

### HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ điều 33 Luật bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân ngày 26 tháng 12 năm 1983,

### QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. — Việc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh, xã, phường và thị trấn sẽ tiến hành vào một ngày trong thời gian từ đầu tháng 2 đến hết tháng 4-1986. Trong phạm vi thời gian nói trên Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương ấn định ngày bầu cử thống nhất trong địa phương mình.

Điều 2. — Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương căn



cứ vào các quy định của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân, chỉ thị số 33-CT-TW ngày 6-2-1984 của Ban Bí thư và Thông tư số 20-HĐBT ngày 7-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng đề tổ chức việc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh, xã, thị trấn và phường.

Điều 3.— Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng  
K.T. Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
TỔ HỮU

**NGHỊ QUYẾT của Hội đồng Bộ trưởng số 281-HĐBT ngày 12-12-1985 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển sản xuất cao-su trong kế hoạch 1986—1990 và đến năm 2000.**

Theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ V và thực hiện kế hoạch Nhà nước 1981—1985, trong mấy năm qua, ngành sản xuất cao-su đã có bước phát triển đáng kể. Tính đến nay đã có 150.000 héc ta cao-su, trong đó 60.000 héc ta đang khai thác, hàng năm sản xuất khoảng 50.000 tấn cao-su để xuất khẩu và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, thủ công nghiệp trong nước.

Đồng thời, đã xây dựng được một cơ sở vật chất kỹ thuật về vườn cây, cơ sở chế biến, nghiên cứu khoa học kỹ thuật, và một đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật tương đối đông đảo, lực lượng máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng chuyên ngành khá lớn.

Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi về đất đai, khí hậu, lao động và có truyền thống về trồng cao-su. Đề phát huy các ưu thế và cơ sở vật chất kỹ thuật trên đây nhằm phát triển sản xuất cao-su thành ngành sản xuất lớn, sản phẩm cao su thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực quan trọng của nước ta, Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

1. Xây dựng quy hoạch và kế hoạch mở rộng sản xuất nhằm đạt mục tiêu sản lượng 1 triệu tấn cao su/năm, với quy mô diện tích khoảng 600.000 héc ta. Trong quá trình thực hiện mục tiêu trên, tùy theo nhu cầu thị trường, hiệu quả kinh tế và khả năng đầu tư mà tính toán việc phát triển thêm chợ hợp lý.

Trong kế hoạch 1986—1990, phải bố trí kế hoạch mở rộng quy mô diện tích trồng mới với mức tối thiểu là 160.000 héc ta để cùng với diện tích hiện có đạt cho được sản lượng 500.000—600.000 tấn cao-su năm 2000. Cần trồng tập trung vào các địa bàn chủ yếu là các tỉnh miền Đông Nam-bộ (Sông Bé, Đồng Nai, Tây Ninh) và một phần ở các tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai—Kon Tum, Đắc Lắc) để hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hóa cao. Ngoài quy mô diện tích do Trung ương đầu tư và trực tiếp quản lý (bao gồm cả Tổng cục Cao-su và lực lượng quân đội chuyên trách làm kinh tế), khuyến khích các địa phương có điều kiện trồng cao-su huy động mọi nguồn vốn và lao động tại chỗ và liên doanh, liên kết để phát triển sản xuất cao-su nhằm bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp, thủ công nghiệp địa phương và tăng khối lượng cao-su xuất khẩu.

2. Căn cứ vào mục tiêu lâu dài và kế hoạch trồng mới 5 năm 1986—1990 trên đây, Tổng cục Cao-su cùng Bộ Quốc phòng (Bình đoàn xây dựng kinh tế Tây Nguyên) phối hợp với các ngành liên quan như Ủy ban phân vùng kinh tế Trung ương, Bộ Nông nghiệp, Bộ Lâm nghiệp... và các tỉnh Sông Bé, Đồng Nai, Tây Ninh, Gia Lai—Kon Tum, Đắc Lắc... để quy hoạch